

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

**Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT (VP AUDIT)**

HÀ NỘI, 2014



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán	3-4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5-34
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5-7
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9-10
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 6 ngày 02 tháng 08 năm 2013) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	182.249.940.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2012	182.249.940.000 VND
- Mệnh giá một cổ phần	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua	18.224.994

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

- | | |
|-------------------------|----------|
| 1. Ông Lê Văn Cường | Chủ tịch |
| 4. Ông Mai Chiến Thắng | Ủy viên |
| 5. Ông Nguyễn Quang Hào | Ủy viên |
| 6. Ông Nguyễn Văn Thịnh | Ủy viên |
| 7. Bà Đào Thị Hoa | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Mai Chiến Thắng | Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| 5. Ông Nguyễn Quang Hào | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG



Mai Chiến Thắng

Số : 17/2013.02/VPA-BCTC
Ngày : 05 tháng 03 năm 2014
Nơi nhận : Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng
Số 231, đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Kính gửi : Cổ đông, Hội đồng Quản trị
Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Về việc **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
: về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18 tháng 01 năm 2014, được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã:

- Phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013;
- Phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Đào Duy Hưng

GCN ĐKHN số 2017-2013-124-1

Kiểm toán viên

Trương Thị Diệu Huyền

GCN ĐKHN số 1979-2013-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
	TÀI SẢN			
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		397.171.302.610	386.312.799.146
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	42.218.365.778	29.876.762.037
111	1 Tiền		22.218.365.778	29.876.762.037
112	2 Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		72.366.180.022	61.082.441.596
131	1 Phải thu khách hàng	V.02	63.559.974.782	57.930.788.503
132	2 Trả trước cho người bán	V.03	12.111.149.090	6.261.573.030
135	5 Các khoản phải thu khác	V.04	1.731.225.368	1.094.611.572
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.036.169.218)	(4.204.531.509)
140	IV Hàng tồn kho		281.925.977.385	294.771.593.805
141	1 Hàng tồn kho	V.05	281.925.977.385	296.499.468.968
142	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(1.727.875.163)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		660.779.425	582.001.708
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		20.774.111	23.845.833
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		1.212.075	1.212.075
154	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.06	286.826	
158	4 Tài sản ngắn hạn khác	V.07	638.506.413	556.943.800
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		128.117.001.415	148.306.774.126
220	II Tài sản cố định		114.716.994.724	135.790.734.026
221	1 Tài sản cố định hữu hình	V.08	71.473.353.780	89.628.178.600
222	Nguyên giá		529.885.300.827	524.342.398.027
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(458.411.947.047)	(434.714.219.427)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	39.627.917.922	42.528.472.029
225	Nguyên giá		62.066.253.892	68.516.625.194
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.438.335.970)	(25.988.153.165)
227	3 Tài sản cố định vô hình	V.10	3.615.723.022	3.631.077.397
228	Nguyên giá		3.703.723.022	3.703.723.022
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.000.000)	(72.645.625)
230	4 Xây dựng cơ bản dở dang	V.11		3.006.000
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		10.146.570.677	10.665.769.526
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.12	11.411.041.033	11.411.041.033
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.264.470.356)	(745.271.507)
260	V Tài sản dài hạn khác		3.253.436.014	1.850.270.574
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	V.13	1.629.436.014	353.594.384
268	3 Tài sản dài hạn khác		1.624.000.000	1.496.676.190
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		525.288.304.025	534.619.573.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
	NGUỒN VỐN			
300	A NỢ PHẢI TRẢ		230.294.073.914	283.696.456.225
310	I Nợ ngắn hạn		213.582.410.224	268.912.614.350
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	V.14	133.564.505.955	212.290.784.120
312	2 Phải trả cho người bán	V.15	29.959.454.547	13.729.683.924
313	3 Người mua trả tiền trước	V.16	3.386.981.658	2.740.976.303
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	6.467.063.751	6.007.548.106
315	5 Phải trả người lao động		20.392.834.514	19.088.237.786
316	6 Chi phí phải trả	V.18	12.591.506.842	7.405.600.293
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	3.297.374.446	1.460.287.980
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.922.688.511	6.189.495.838
330	II Nợ dài hạn		16.711.663.690	14.783.841.875
334	4 Vay và nợ dài hạn	V.20	9.683.754.598	14.706.023.693
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		27.909.092	77.818.182
339	9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ		7.000.000.000	
400	B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		294.994.230.111	250.923.117.047
410	I Vốn chủ sở hữu	V.21	295.036.048.293	250.944.188.695
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		182.249.940.000	162.000.000.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		2.431.736.997	2.431.736.997
414	4 Cổ phiếu quỹ		(7.780.000)	
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		32.712.068.421	32.712.068.421
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		7.831.389.633	8.732.243.308
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.818.689.637	45.068.136.364
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		(41.818.182)	(21.071.648)
432	3 Nguồn kinh phí sự nghiệp		(41.818.182)	(76.999.998)
433	4 Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ			55.928.350
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		525.288.304.025	534.619.573.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4	Nợ khó đòi đã xử lý		2.446.926.216	1.509.172.439
5	Ngoại tệ các loại (USD)		2.190,69	2.303,41

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa

GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1 Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	VI.23	982.940.937.812	1.094.712.187.881
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.24	568.238.584	6.361.867.770
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	982.372.699.228	1.088.350.320.111
11	4 Giá vốn hàng bán	VI.26	791.360.866.180	919.072.677.945
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.011.833.048	169.277.642.166
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	1.079.868.472	848.013.948
22	7 Chi phí hoạt động tài chính	VI.28	22.830.654.404	42.550.709.514
23	Trong đó: Lãi vay phải trả		16.168.610.242	40.257.097.180
24	8 Chi phí bán hàng		27.012.262.202	24.553.793.929
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		55.342.520.469	40.005.295.817
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.906.264.445	63.015.856.854
31	11 Thu nhập khác		714.104.260	1.626.143.289
32	12 Chi phí khác		334.725.772	130.424.828
40	13 Lợi nhuận khác		379.378.488	1.495.718.461
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		87.285.642.933	64.511.575.315
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.29	21.821.410.734	16.127.893.829
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65.464.232.199	48.383.681.486
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.31	3.592	2.655

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thanh Tùng

Đào Thị Hoa

Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		87.285.642.933	64.511.575.315
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		31.711.274.403	40.012.666.041
03	Các khoản dự phòng		(377.038.605)	3.245.308.289
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		81.225.651	(53.684.413)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(763.964.422)	(781.782.086)
06	Chi phí lãi vay		16.168.610.242	40.257.097.180
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		134.105.750.202	147.191.180.326
09	Tăng giảm các khoản phải thu		(12.146.552.961)	40.661.906.504
10	Tăng giảm hàng tồn kho		14.573.491.583	60.969.183.096
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		30.621.497.721	(1.788.640.964)
12	Tăng giảm chi phí trả trước		(1.272.769.908)	(54.204.340)
13	Tiền lãi vay đã trả		(16.711.113.819)	(41.426.416.021)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.535.896.010)	(14.121.158.782)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		191.976.190	3.928.062.786
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.024.338.891)	(2.631.315.893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD		126.802.044.107	192.728.596.712
II	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.772.002.290)	(4.224.519.631)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		20.650.000	340.636.364
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			13.058.598
27	7 Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		743.314.422	781.782.086
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.008.037.868)	(3.089.042.583)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành		(7.780.000)	
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		527.397.465.544	658.936.581.335
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(610.363.978.112)	(815.037.451.613)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(9.310.526.488)	(10.809.190.730)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.167.583.442)	(8.105.160.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(112.452.402.498)	(175.015.221.008)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.341.603.741	14.624.333.121
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.876.762.037	15.252.494.850
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(65.934)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V01	42.218.365.778	29.876.762.037

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa

GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: 182.249.940.000 VND

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 182.249.940.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Ngày 01/01/2013 Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty là 1.138 người trong đó nhân viên quản lý là 188 người. Đến ngày 31/12/2013, tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty là 1.096 người trong đó nhân viên quản lý là 187 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, đơn vị áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...) cung cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi hộ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được cân trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó còn tồn đến thời điểm báo cáo.

2.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Công ty áp dụng áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 để ghi nhận về các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ

khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà công ty có giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ : Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa : Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang : Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.



5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: chi phí lắp đặt, chạy thử...

5.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

38
NG
HIỆN
M
ÂN
H

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hiện không yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	2.328.868.272	7.865.350.694
Tiền gửi ngân hàng	19.843.317.768	21.963.501.855
Tiền gửi ngoại tệ	46.179.738	47.909.488
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng	42.218.365.778	29.876.762.037
02. Phải thu khách hàng	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Khách hàng đại lý	42.178.870.184	46.491.410.035
Khách hàng xuất khẩu	4.896.138.694	1.219.207.431
Khách hàng mua trực tiếp	16.484.965.904	10.082.184.824
Khách hàng bán lẻ		137.986.213
Khách hàng thuê cửa hàng		
Cộng	63.559.974.782	57.930.788.503
03. Trả trước cho người bán	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Trả người bán hàng nước ngoài	10.064.293.170	5.889.256.609
Trả người bán hàng trong nước	2.046.855.920	372.316.421
Cộng	12.111.149.090	6.261.573.030
04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu khác	1.731.225.368	1.094.611.572
Trong đó:		
Phải thu thuế GTGT đầu vào tài sản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính	835.402.986	432.181.392
Ngân hàng Công thương		
Phải thu người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN	432.032.514	411.711.993
Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng	168.632.296	90.127.785
Phải thu vật tư cho Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng vay	235.292.122	-
Phải thu các đối tượng khác	59.865.450	160.590.402
Cộng	1.731.225.368	1.094.611.572
05. Hàng tồn kho	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên vật liệu	125.300.813.016	133.512.662.207
Công cụ, dụng cụ	4.094.783.717	2.637.821.140
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.876.584.082	5.569.522.979
Thành phẩm	142.165.267.760	154.477.301.563
Hàng hoá	2.488.528.810	22.603.596
Hàng gửi bán	-	279.557.483
Cộng	281.925.977.385	296.499.468.968
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.727.875.163)
Giá trị thuần hàng tồn kho	281.925.977.385	294.771.593.805
06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	286.826	-
Cộng	286.826	-

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
07. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	587.833.800	556.943.800
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	50.672.613	-
Cộng	638.506.413	556.943.800

08. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem trang 20)**09. Tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số đầu năm	68.011.647.921	504.977.273	68.516.625.194
2. Số tăng trong kỳ	8.336.355.014	505.505.000	8.841.860.014
Trong đó:			-
- Thuê tài chính trong kỳ	8.302.938.093	505.505.000	8.808.443.093
- Tăng khác	33.416.921		33.416.921
3. Số giảm trong kỳ	(14.787.254.043)	(504.977.273)	(15.292.231.316)
Trong đó:			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(14.758.844.952)	(504.977.273)	(15.263.822.225)
- Chuyển sang công cụ	(28.409.091)		(28.409.091)
4. Số cuối năm	61.560.748.892	505.505.000	62.066.253.892
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	25.761.184.885	226.968.280	25.988.153.165
2. Tăng trong kỳ	5.552.855.104	129.000.303	5.681.855.407
- Trích khấu hao trong kỳ	5.552.855.104	129.000.303	5.681.855.407
- Tăng khác (i)	-		-
3. Giảm trong kỳ	(8.958.369.490)	(273.303.112)	(9.231.672.602)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.958.369.490)	(273.303.112)	(9.231.672.602)
4. Số cuối năm	22.355.670.499	82.665.471	22.438.335.970
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Số đầu năm	42.250.463.036	278.008.993	42.528.472.029
2. Số cuối năm	39.205.078.393	422.839.529	39.627.917.922

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số đầu năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
2. Số tăng trong kỳ			
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số cuối năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	-	72.645.625	72.645.625
2. Tăng trong kỳ	-	15.354.375	15.354.375
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối năm	-	88.000.000	88.000.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Số đầu năm	3.615.723.022	15.354.375	3.631.077.397
2. Số cuối năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022

08. Tài sản cố định hữu hình							
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Cộng		
I. Nguyên giá tài sản cố định							
1. Số đầu năm	104.016.467.687	380.840.492.319	37.333.901.089	2.151.536.932	524.342.398.027		
2. Số tăng trong kỳ	53.380.909	17.234.066.970	505.577.273	214.390.272	18.007.415.424		
Trong đó:							
- Mua sắm mới	-	2.475.222.018	-	214.390.272	2.689.612.290		
- Xây dựng mới (đầu tư XD CB hoàn thành)	53.380.909	-	-	-	53.380.909		
- Tài sản thuê tài chính chuyển sang, tăng khác	-	14.758.844.952	505.577.273	-	15.264.422.225		
3. Số giảm trong kỳ	(138.926.900)	(8.854.168.729)	(1.720.346.028)	(1.751.070.967)	(12.464.512.624)		
Trong đó:							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(177.955.000)	-	(177.955.000)		
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	(138.926.900)	(8.854.168.729)	(1.542.391.028)	(1.751.070.967)	(12.286.557.624)		
4. Số cuối năm	103.930.921.696	389.220.390.560	36.119.132.334	614.856.237	529.885.300.827		
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số đầu năm	64.969.876.886	336.434.435.904	31.472.397.133	1.837.509.504	434.714.219.427		
2. Tăng trong kỳ	4.720.300.765	28.272.340.479	2.298.207.555	79.063.559	35.369.912.358		
- Trích khấu hao trong kỳ	4.720.300.765	19.313.970.989	1.956.657.658	79.063.559	26.069.992.971		
- Tăng khác TTC chuyển sang	-	8.958.369.490	273.303.112	-	9.231.672.602		
- Tăng khác (điều chỉnh số dư đầu kỳ)	-	-	68.246.785	-	68.246.785		
3. Giảm trong kỳ	(138.926.900)	(8.494.479.062)	(1.623.421.116)	(1.415.357.660)	(11.672.184.738)		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(177.955.000)	-	(177.955.000)		
- Giảm khác (chuyển sang công cụ)	(138.926.900)	(8.426.232.277)	(1.445.466.116)	(1.415.357.660)	(11.425.982.953)		
- Tăng khác (điều chỉnh số dư đầu kỳ)	-	(68.246.785)	-	-	(68.246.785)		
4. Số cuối năm	69.551.250.751	356.212.297.321	32.147.183.572	501.215.403	458.411.947.047		
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định							
1. Số đầu năm	39.046.590.801	44.406.056.415	5.861.503.956	314.027.428	89.628.178.600		
2. Số cuối năm	34.379.670.945	33.008.093.239	3.971.948.762	113.640.834	71.473.353.780		

Giá trị còn lại 31/12/2013 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình 31/12/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá tài sản hỏng không sử dụng được

Nguyên giá tài sản không có nhu cầu sử dụng

22.444.356.533
263.141.174.389
1.005.928.246
735.861.912

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
11. Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	3.006.000
Cộng	-	3.006.000

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
12. Đầu tư vào công ty liên doanh		
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam (i)	11.411.041.033	11.411.041.033
Cộng	11.411.041.033	11.411.041.033

(i): Công ty cùng một số Công ty của Việt Nam góp vốn với Công ty Phillips Carbon Black Netherlands Holdings BV, một công ty tại Hà Lan lập nên Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam

	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối năm VND	Tỷ lệ biểu quyết	Đầu năm VND
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam	7%	11.411.041.033	7%	11.411.041.033
Cộng	7%	11.411.041.033	7%	11.411.041.033

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
13. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm Phòng chống cháy nổ	156.236.364	78.000.000
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	9.101.055	-
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	1.464.098.595	275.594.384
Cộng	1.629.436.014	353.594.384

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
14. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	121.825.524.821	201.075.863.649
- Vay ngân hàng (i)	106.162.560.373	150.856.085.921
- Vay cán bộ công nhân viên	12.662.964.448	8.182.186.332
- Vay Công ty i nh C ph n a ch t Vi t Nam		25.037.591.396
- Vay Tập đoàn Hóa chất		14.000.000.000
- Vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.738.981.134	11.214.920.471
Cộng	133.564.505.955	212.290.784.120

(i): Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2013

Vay ngắn hạn bằng VND

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư cuối năm	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Công thương CN Phúc Yên					
Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDHM/NHC T260-SRC	7%- 7,5%	6	Từ tháng 4 đến tháng 6/2014	23.689.138.506	(i.1)
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (MB)					
Hợp đồng số 94.13.004.747511.TD.DN ngày 26/04/2013	6,5%	6	Từ tháng 3 đến tháng 4/2014	24.731.639.812	(i.2)
Ngân ng Qu c t VIB					
HD số 10.11.13.087 ngày 23/09/2013	7%- 7,5%	6	Từ tháng 5 đến tháng 6/2014	16.849.821.419	(i.3)
Cộng				65.270.599.737	

Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ

Hợp đồng vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư cuối năm (USD)	Số dư cuối năm (VND)	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Công thương CN Đồng Đa					
Hợp đồng HMTD số	4% - 4,5%	6	1.168.876	24.639.900.388	(i.4)
Ngân hàng Qu c t VIB					
HD số 10.11.13.087 ngày 23/09/2013	4% - 4,2%	6	521.491	10.993.021.848	(i.3)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển- CN Hà Nội					
HD số 01/2013/HD ngày 28/05/2013	3,5%	5	249.480	5.259.038.400	(i.5)
Cộng			1.939.846	40.891.960.636	

(i.1): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 30.082.000.000 đồng.

(i.2): Tài sản đảm bảo gồm: Tín chấp dư Nợ, dư cam kết cho vay, dư bảo lãnh thanh toán tối đa 40 tỉ đồng. Trường hợp dư Nợ, dư cam kết cho vay, dư bảo lãnh thanh toán vượt 40 tỉ đồng, bổ sung thêm tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển

(i.3): Biện pháp bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm lốp xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, gioăng, cua roa, băng tải, vải manh.... để tại kho của bên vay tại số 231, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.4): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

+ Hệ thống ép xuất 2 tầng.

+ Hệ thống máy móc thiết bị.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.5): Tài sản thế chấp gồm:

+ Tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, xã Cao Minh, phường Xuân Hòa, Tỉnh Vĩnh Phúc.

+ 11 máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2010/HĐTC ngày 8/2/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Công ty CP cao su Sao Vàng và BIDV.

(ii) Chi tiết vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư cuối năm (VND)
Hợp đồng vay số 03/HĐ-CĐCNHCVN	7%	12	T9/2014	2.000.000.000
Hợp đồng vay số 02/HĐ-CĐCNHCVN	7%	12	T9/2014	1.000.000.000
Cộng			-	3.000.000.000

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
15. Phải trả người bán		
Phải trả khách hàng là bên liên quan	1.653.532.514	3.201.749.993
Phải trả khách hàng khác	28.305.922.033	10.527.933.931
Cộng	29.959.454.547	13.729.683.924

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
16. Người mua trả tiền trước		
Khách hàng là đại lý	76.148.494	37.209.040
Khách hàng xuất khẩu	2.883.880.560	2.267.927.120
Khách hàng mua trực tiếp	426.952.604	360.640.643
Khách hàng khác		75.199.500
Cộng	3.386.981.658	2.740.976.303

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT đầu ra	1.766.340.277	2.962.604.742
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.670.934.256	2.385.419.532
Thuế thu nhập cá nhân	29.789.218	371.448.016
Thuế tài nguyên	-	3.556.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	284.519.016
Cộng	6.467.063.751	6.007.548.106

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại Giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
18. Chi phí phải trả		
Trích trước lãi vay	256.668.000	799.171.577
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	282.000.000	320.000.000
Trích trước chi phí khuyến mại	10.925.243.500	6.034.292.033
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	-	112.241.943
Trích trước chi phí khác	416.303.834	139.894.740
Trích trước chi phí nghiên cứu, chế tạo lớp xe	711.291.508	-
Cộng	12.591.506.842	7.405.600.293

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	134.695.906	440.822.871
Bảo hiểm xã hội	-	15.589.673
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.328.067.200	499.714.200
Phải trả, phải nộp khác	834.611.340	504.161.236
Cộng	3.297.374.446	1.460.287.980

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
20. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	2.800.000.000	5.200.000.000
- Vay ngân hàng (i)	2.800.000.000	5.200.000.000
Nợ dài hạn	6.883.754.598	9.506.023.693
- Thuế tài chính (ii)	6.883.754.598	9.506.023.693
Cộng	9.683.754.598	14.706.023.693

(i) Vay ngân hàng	Ngày vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Dư nợ gốc VND
Ngân hàng Công thương Đồng Đa	09/03/2011	60 tháng	13,0%	5.200.000.000
Cộng				5.200.000.000
Nợ thanh toán năm 2014				2.400.000.000
Vay dài hạn				2.800.000.000

(ii): Các khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2013.

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	11.639.606.837	2.329.080.349	9.310.526.488	15.369.229.340	4.560.038.610	10.809.190.730
Trên 5 năm						

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem trang 26)

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
b. Chi tiết vốn Đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp Nhà nước	92.947.500.000	82.620.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	89.302.440.000	79.380.000.000
Cộng	182.249.940.000	162.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	162.000.000.000	162.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	20.249.940.000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	182.249.940.000	162.000.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia trong kỳ (*)	40.499.940.000	8.100.000.000
Chia cổ tức của năm 2011		8.100.000.000
Chia cổ tức của năm 2012 bằng Tiền và cổ phiếu	40.499.940.000	

(*) Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt với tỷ lệ 12,5% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12,5% vốn điều lệ theo Nghị Quyết 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông với tổng số tiền là: 40.499.940.000 đồng.

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.224.994	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.224.994	16.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.224.994	16.200.000
Số lượng Cổ phiếu mua lại	778	
Cổ phiếu phổ thông	778	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	18.224.581	18.224.994
Cổ phiếu phổ thông	18.224.581	18.224.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.224.216	
Cổ phiếu phổ thông	18.224.216	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	18.224.994	16.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.224.994	16.200.000
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn khác của chủ sở hữu	2.431.736.997	2.431.736.997
Quỹ đầu tư phát triển	32.712.068.421	32.712.068.421
Quỹ dự phòng tài chính	7.831.389.633	8.732.243.308
22. Nguồn kinh phí	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(76.999.998)	216.090.911
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	75.000.000	
Chi sự nghiệp	39.818.184	(293.090.909)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(41.818.182)	(76.999.998)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	971.760.988.533	1.083.870.901.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.523.751.581	10.010.694.368
Doanh thu bán vật tư	656.197.698	830.591.970
Cộng	982.940.937.812	1.094.712.187.881
24. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giảm giá hàng bán	-	4.998.720
Hàng bán bị trả lại	568.238.584	6.356.869.050
Cộng	568.238.584	6.361.867.770
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hoá	971.192.749.949	1.077.509.033.773
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.523.751.581	10.010.694.368
Doanh thu bán vật tư	656.197.698	830.591.970
Cộng	982.372.699.228	1.088.350.320.111
26. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	340.532.778.941	351.984.212.950
Giá vốn thành phẩm đã bán	450.286.011.185	564.826.990.150
Giá vốn của vật tư đã bán	542.076.054	533.599.682
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.727.875.163
Cộng	791.360.866.180	919.072.677.945
27. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	143.314.422	194.840.684
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	336.554.050	12.547.449
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	53.684.413
Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.000.000	586.941.402
Cộng	1.079.868.472	848.013.948
28. Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	16.168.610.242	40.257.097.180
Chiết khấu thanh toán	4.514.806.111	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.546.813.551	1.712.618.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	81.225.651	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	519.198.849	580.993.519
Cộng	22.830.654.404	42.550.709.514
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	87.285.642.933	64.511.575.315
b. Lợi nhuận được chia	-	-
c. Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

d. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ($d = a - b + e$)	87.285.642.933	64.511.575.315
e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập hiện hành ($e = d \times 25\%$),	21.821.410.734	16.127.893.829
Cộng	21.821.410.734	16.127.893.829

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.187.253.997	759.721.086.268
Chi phí nhân công	93.804.975.459	92.531.184.834
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.711.274.403	40.012.666.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.437.001.239	25.688.492.410
Chi phí khác bằng tiền	105.315.996.901	105.030.826.767
Cộng	889.456.501.999	1.022.984.256.320

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cách tính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65.464.232.199	48.383.681.486
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu thường			
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	$c = a + b$	65.464.232.199	48.383.681.486
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố		16.200.000	16.200.000
e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012		2.024.994	2.024.994
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	$f = d + e$	18.224.994	18.224.994
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ			
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		413	
i. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	$i = f + g - h$	18.224.581	18.224.994
k. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	$e = c / i$	3.592	2.655



32. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.218.365.778		29.876.762.037	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.402.349.240	(5.036.169.218)	65.286.973.105	(4.204.531.509)
Cộng	119.620.715.018	(5.036.169.218)	95.163.735.142	(4.204.531.509)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Các khoản vay	143.248.260.553	226.996.807.813
Phải trả người bán, phải trả khác	36.671.719.743	18.008.766.389
Chi phí phải trả	12.591.506.842	7.405.600.293
Cộng	192.511.487.138	252.411.174.495

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Tiền gốc ngoại tệ	Tương đương	Tiền gốc ngoại tệ	Tương đương
	USD	VND	USD	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.190,69	46.179.738	2.303,45	47.909.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	709.697,91	14.960.431.864	341.769,51	7.108.464.039
Nợ tài chính				
Các khoản vay	1.939.846,33	40.891.960.636	2.085.412,50	43.374.494.588
Phải trả người bán và các khoản khác			109.147,70	2.270.163.012

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính. □

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Vay và nợ	133.564.505.955	9.683.754.598	143.248.260.553
Phải trả người bán, phải trả khác	36.671.719.743		36.671.719.743
Chi phí phải trả	12.591.506.842		12.591.506.842
Cộng	182.827.732.540	9.683.754.598	192.511.487.138
Tại ngày 31/12/2012	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Vay và nợ	212.290.784.120	14.706.023.693	226.996.807.813
Phải trả người bán, phải trả khác	18.008.766.389		18.008.766.389
Chi phí phải trả	7.405.600.293		7.405.600.293
Cộng	237.705.150.802	14.706.023.693	252.411.174.495

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.218.365.778		42.218.365.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.366.180.022		72.366.180.022
Cộng	114.584.545.800		114.584.545.800

Tại ngày 31/12/2012	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.876.762.037		29.876.762.037
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.082.441.596		61.082.441.596
Đầu tư tài chính dài hạn			
Cộng	90.959.203.633		90.959.203.633

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện Phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

a. Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**Báo cáo tài chính**

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan		Năm 2013	Năm 2012
Bên liên quan	Ngh nghiệp vụ	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	2.053.457.742	1.552.388.200
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	633.600.000	938.300.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	3.785.564.037	1.573.220.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	891.335.500	562.119.800
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	447.700.000	356.070.000
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	104.500.000	2.970.000
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua nguyên vật liệu	3.782.799.094	-
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	182.600.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sản phẩm cao su	71.500.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	19.390.231.357	128.063.236.363
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	824.650.200	191.664.000
Vay			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Vay	20.000.000.000	39.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Vay	12.724.341.630	25.037.591.396
c. Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Tiền lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc		1.156.477.712	878.463.373
d. Tại ngày 31/12/2013, công nợ với các bên liên quan như sau:			
Bên liên quan		Cuối năm	Đầu năm
		VND	VND
Công nợ phải thu			
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem		224.110.590	136.400.000
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao		-	500.500.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam		1.158.080.000	16.770.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		111.100.000	300.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình		-	-
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình		29.330.400	2.970.000
Công ty CP cao su Đà Nẵng		301.292.122	-
Công nợ phải trả			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất		1.653.532.514	3.201.749.993
Công ty CP cao su Đà Nẵng		-	-
Các khoản vay			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		-	14.000.000.000
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam		3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất		-	25.037.591.396

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý.

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	87.414.073.911	628.656.371.478	124.285.845.448	142.016.408.391	982.372.699.228
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận	74.803.637.250	537.965.811.027	106.356.252.285	121.528.987.513	840.654.688.074
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	2.941.850.146	21.156.923.086	4.182.739.875	4.779.447.669	33.060.960.777
5. Kết quả bộ phận	9.668.586.515	69.533.637.365	13.746.853.288	15.707.973.209	108.657.050.377

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt kiểm toán và Cục thuế Hà Nội kiểm tra.

Năm 2013, Chi cục thuế thành phố Hà Nội đã phát hiện một số sai sót và thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2012 của công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt phát hành cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012	Mã số	Năm 2012 trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh 2012 VND	Số sau điều chỉnh VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	385.450.563.698	862.235.448	386.312.799.146
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	60.890.706.647	191.734.949	61.082.441.596
Phải thu khách hàng	131	57.944.587.090	(13.798.587)	57.930.788.503
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(4.410.065.045)	205.533.536	(4.204.531.509)
Hàng tồn kho	140	294.101.093.306	670.500.499	294.771.593.805
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	(2.398.375.662)	670.500.499	(1.727.875.163)
CỘNG TÀI SẢN	270	533.757.337.824	862.235.448	534.619.573.272
NỢ PHẢI TRẢ	300	283.023.183.349	673.272.876	283.696.456.225
Nợ ngắn hạn	310	268.239.341.474	673.272.876	268.912.614.350
Người mua trả tiền trước	313	2.835.476.303	(94.500.000)	2.740.976.303
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.219.511.682	788.036.424	6.007.548.106
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	6.209.759.386	(20.263.548)	6.189.495.838
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	250.734.154.475	188.962.572	250.923.117.047
Vốn chủ sở hữu	410	250.755.226.123	188.962.572	250.944.188.695
Vốn khác của chủ sở hữu	413	2.425.702.775	6.034.222	2.431.736.997
Quỹ đầu tư phát triển	417	32.702.011.384	10.057.037	32.712.068.421
Quỹ dự phòng tài chính	418	8.722.186.271	10.057.037	8.732.243.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	44.905.322.088	162.814.276	45.068.136.364
CỘNG NGUỒN VỐN	440	533.757.337.824	862.235.448	534.619.573.272

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012 trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh 2012 VND	Số sau điều chỉnh VND
Giá vốn hàng bán	11	919.743.178.444	(670.500.499)	919.072.677.945
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	168.607.141.667	670.500.499	169.277.642.166
Chi phí bán hàng	24	24.685.793.929	(132.000.000)	24.553.793.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	40.241.149.939	(235.854.122)	40.005.295.817
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	61.977.502.233	1.038.354.621	63.015.856.854
Thu nhập khác	31	1.531.643.289	94.500.000	1.626.143.289
Lợi nhuận khác	40	1.401.218.461	94.500.000	1.495.718.461
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	63.378.720.694	1.132.854.621	64.511.575.315
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15.844.680.174	283.213.655	16.127.893.829
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	47.534.040.520	849.640.966	48.383.681.486

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa

GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

